

## HƯỚNG DẪN SV TRẢ LỜI CÂU HỎI

**ĐÂY CHỈ LÀ PHẦN GỢI Ý, KHI ĐI THI CẦN TRIỂN KHAI Ý DỰA TRÊN CÁC GỢI Ý ĐƯỢC ĐƯA RA, KHÔNG CỘNG, GẠCH ĐẦU DÒNG!**

### CHƯƠNG 2: HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG

#### **Câu 1: Nền sản xuất hàng hóa**

##### **a) K/n sản xuất hàng hóa:**

Nền sản xuất hàng hóa là mô hình tổ chức sản xuất kinh tế. Sản phẩm được sản xuất ra nhằm mục đích trao đổi, bán ra thị trường.

Tác dụng quan trọng của sản xuất hàng hóa là:

- + Phù hợp với nền sản xuất lớn
- + Phá vỡ sự bảo thủ, trì trệ, khép kín của các hoạt động kinh tế

##### **b) Phân tích hai điều kiện tồn tại và phát triển nền sản xuất hàng hóa**

+ *Phân công lao động xã hội đạt trình độ nhất định*

**Khái niệm:** Phân công lao động xã hội là sự phân chia nguồn lực lao động sản xuất của xã hội vào các ngành kinh tế, theo hướng chuyên môn hóa, tuân theo các quy luật khách quan.

Tác dụng khi phân công lđxh đạt trình độ cao: làm cho tính chuyên môn hóa sản xuất ngày càng cao, dẫn tới 2 hệ quả:

+) **Thứ nhất**, phân công lao động dựa trên nguyên tắc chuyên môn hóa. Điều này thúc đẩy sản xuất phát triển, năng suất lao động tăng lên, sản phẩm làm ra thừa thừa so với nhu cầu tiêu dùng của con người. NXS tiêu dùng không hết. Và sản phẩm dư thừa lúc đó được đem ra trao đổi, mua bán.

+) **Thứ hai**, phân công lao động xã hội khiến cho mỗi người sản xuất chỉ làm ra được 1 hoặc 1 vài sản phẩm, trong khi đó nhu cầu thì lại cần nhiều sản phẩm. Và vì vậy, họ không

thể tồn tại độc lập với nhau như trước được nữa mà họ phải phụ thuộc vào nhau. Chính điều đó làm cho con người cần phải trao đổi, mua bán với nhau

**+ Sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế giữa những nhà sản xuất**

***Khái niệm: Là sự độc lập về sở hữu, tự chủ, tự chịu trách nhiệm của người sản xuất kinh doanh.***

Tác dụng của sự tách biệt về kinh tế giữa những nhà sản xuất là: tạo nên sự **sòng phẳng, minh bạch** trong hoạt động kinh tế

### **c) Chỉ ra mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hóa**

Đó là sản xuất hàng hóa vừa có TÍNH CHẤT XÃ HỘI, vừa có TÍNH CHẤT TƯ NHÂN hay còn gọi là mâu thuẫn giữa LAO ĐỘNG XÃ HỘI VÀ LAO ĐỘNG CÁ BIỆT

- Trước hết nền sản xuất hàng hóa có TÍNH CHẤT XÃ HỘI bởi vì:

**+) Thứ nhất,** sản phẩm sản xuất ra để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của cả xã hội

**+) Thứ hai, quá trình sản xuất 01 sản phẩm** luôn là **sự liên kết của nhiều nhà sản xuất.**

- Nền SXHH có TÍNH CHẤT TƯ NHÂN, cá biệt bởi vì:

Mỗi chủ thể SXKD là độc lập, tự chủ => nên ý chí chủ quan của các nhà đầu tư, các chủ doanh nghiệp ... sẽ chi phối các quá trình kinh tế, chi phối thị trường

- Tác dụng của mâu thuẫn giữa LAO ĐỘNG XÃ HỘI VÀ LAO ĐỘNG CÁ BIỆT

Thứ nhất, tạo nên động lực thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa phát triển, vì mỗi nhà đầu tư, mỗi chủ DN đều phải cố gắng tạo ra các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của xã hội

Thứ hai, tạo nên rủi ro khủng hoảng kinh tế khi ý chí chủ quan của các nhà đầu tư, chủ doanh nghiệp... áp đặt quyết định đầu tư sản xuất kinh doanh không phù hợp xu thế của thị trường trong xã hội.

### **d) Nêu các ưu thế của sản xuất hàng hóa**

***Ưu thế thứ nhất:*** thúc đẩy phân công lao động xã hội => SX chuyên môn hóa sâu => Năng suất lao động ngày càng cao => LLSX phát triển

VD: Ở mỗi vùng, mỗi địa phương có những lợi thế nhất định về mặt tự nhiên. Chẳng hạn như ở Thái nguyên có lợi thế về chè, Thái bình có lợi thế về nông nghiệp, Quảng Ninh có lợi thế về kinh tế biển, mỗi địa phương chỉ tập trung vào những thế mạnh riêng của mình => từ đó NSLĐ tăng cao => LLSX phát triển

***Ưu thế thứ hai:*** nền sản xuất hàng hóa dựa trên tính cạnh tranh => tạo động lực thúc đẩy mọi doanh nghiệp => Đổi mới công nghệ và phương pháp quản lý => Phát huy sự năng động, sáng tạo của nguồn nhân lực.

***Ưu thế thứ ba:*** Thúc đẩy các quốc gia hội nhập thị trường thế giới => Tạo nên xu thế toàn cầu hóa => Tạo điều kiện phát huy các lợi thế so sánh của mỗi quốc gia.

***Ưu thế thứ tư:*** Thúc đẩy hợp tác kinh tế giữa các quốc gia => Tạo nên sự giao lưu giữa các nền văn hóa => Tạo điều kiện tiếp thu các giá trị văn minh nhân loại, xây dựng nền văn hóa tiên tiến.

## **Câu 2: Hai thuộc tính của hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa**

- + ) Khái niệm hàng hóa
- + ) Nêu thuộc tính giá trị sử dụng của hàng hóa
- + ) Phân tích cơ sở tạo nên giá trị hàng hóa là từ lao động của nhà sản xuất kết tinh trong hàng hóa, giá trị phản ánh quan hệ giữa các nhà sản xuất
- + ) Trình bày lượng giá trị hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa.

### **Trả lời:**

✓ **Hàng hóa là:**

- + ) kết quả từ lao động sản xuất của con người
- + ) có thể thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của con người

+) được sản xuất ra nhằm mục đích trao đổi, bán ra thị trường

✓ **Nêu thuộc tính giá trị sử dụng của hàng hóa**

**Khái niệm:** Là toàn bộ công năng, ích lợi của hàng hóa, để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của con người trên cả 2 mặt: VẬT CHẤT & TINH THẦN

**Đặc trưng của gtSD**

+ GTSD là một phạm trù vĩnh viễn

+ GTSD chỉ thể hiện trong lĩnh vực tiêu dùng

+ Khi khoa học – kỹ thuật và công nghệ ngày càng hiện đại người ta càng phát hiện ra nhiều giá trị sử dụng của sản phẩm

+ GTSD chứa đựng một giá trị trao đổi

Giá trị trao đổi là quan hệ tỷ lệ về lượng khi trao đổi hàng hóa cho nhau.

**VD:** 1 m vải đổi được 10 kg thóc

Tỷ lệ 10/1 là giá trị trao đổi của vải lấy thóc

✓ **Phân tích cơ sở tạo nên giá trị hàng hóa là từ lao động của nhà sản xuất kết tinh trong hàng hóa, giá trị phản ánh quan hệ giữa các nhà sản xuất**

**TL:** Từ ví dụ: 1 m vải = 10 kg thóc

Giá trị trao đổi của vải và thóc lại là theo tỉ lệ 10/1 mà không phải theo một tỉ lệ khác là vì **giá trị** kinh tế của vải gấp 10 lần thóc

• **Nguyên nhân hình thành phạm trù giá trị:**

Là do sự trao đổi hàng hóa => cần xác định giá trị của mỗi hàng hóa, để xác lập tỷ lệ trao đổi phù hợp.

• **Cơ sở tạo nên giá trị**

=> C.Mác nhấn mạnh, cơ sở tạo nên giá trị của hàng hóa phải là một cơ sở chung, một nền tảng chung, tồn tại trong mọi hàng hóa

=> Cơ sở chung duy nhất của mọi hàng hóa đều là kết tinh lao động xã hội

=> Lao động là yếu tố duy nhất tạo nên giá trị của hàng hóa

- **Khái niệm về giá trị của hàng hóa**

**Giá trị của hàng hóa là hao phí lao động xã hội của người SXHH kết tinh trong HH.**

- **Đặc điểm của phạm trù giá trị**

+ GT của hàng hóa là 1 phạm trù lịch sử

+ Phạm trù giá trị được thể hiện trong lĩnh vực lưu thông, trao đổi, mua bán.

+ Giá trị là nội dung, giá cả là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị

- **Giá trị hàng hóa phản ánh quan hệ giữa các nhà sản xuất**

Giá trị hàng hóa phản ánh quan hệ giữa những nhà sản xuất với nhau, cụ thể là quan hệ trao đổi. Nếu như không nảy sinh quan hệ trao đổi giữa nhà sx này với nhà sx khác thì người ta cũng không đặt vấn đề về giá trị. Chính sự trao đổi hàng hóa, buộc các NSX phải xác định giá trị của hàng hóa, để từ đó xác lập tỉ lệ trao đổi cho phù hợp

✓ **Trình bày lượng giá trị hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa.**

**Lượng giá trị hàng hóa** là lượng hao phí lao động xã hội để sản xuất ra hàng hóa đó.

⇒ **Được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết**

**Thời gian lao động xã hội cần thiết** được hiểu là thời gian cần thiết để sản xuất ra hàng hóa trong các điều kiện trung bình của xã hội. Gồm có:

+ *Mức độ thành thạo của người lao động là trung bình*

+ *Trình độ kỹ thuật, công nghệ, thiết bị là trung bình*

+ *Mọi điều kiện khác là trung bình, không thuận lợi, không bất lợi*

- **Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa**

Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa. Mác đã chỉ ra 3 nhân tố sau:

- Thứ nhất đó là NSLĐ
- Thứ 2 là CDLĐ
- Thứ 3 là Mức độ phức tạp của lao động
- **Năng suất lao động:**

**Khái niệm:** NSLĐ là phạm trù phản ánh khả năng, hiệu suất của người lao động, nó được tính bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm

**Tác dụng:**

- + NSLĐ tỉ lệ nghịch với giá trị 1 đơn vị sản phẩm
- + Không ảnh hưởng đến giá trị tổng sản phẩm
  - **Cường độ lao động**

**Khái niệm:** Cường độ lao động là phạm trù phản ánh mật độ làm việc trong một khoảng thời gian

**Tác dụng:**

- + Không ảnh hưởng đến giá trị của một đơn vị sản phẩm
- + Tỷ lệ thuận với giá trị tổng sản phẩm
  - **Mức độ phức tạp của lao động**

**Khái niệm:** 02 loại lao động

- + **Lao động giản đơn** là lao động không cần trải qua đào tạo chuyên sâu mà vẫn thực hiện được. Ví dụ như tạp vụ, lao công, bán hàng rong...vv
- + Còn **Lao động phức tạp** là lao động phải trải qua đào tạo và tích lũy kinh nghiệm mới có thể thực hiện được. Ví dụ như kỹ sư, bác sỹ, giảng viên...

**Tác dụng:** Trong cùng một thời gian, lao động phức tạp tạo ra lượng giá trị nhiều hơn so với lao động giản đơn và Mác viết rằng lao động phức tạp là lao động giản đơn được nhân lên gấp bội. Hay trong cùng một thời gian làm việc, lao động phức tạp tạo nên lượng giá trị gấp bội lần lao động giản đơn

**Câu 3: Nguồn gốc, bản chất và các chức năng của tiền**

- +) Chỉ ra nguồn gốc của tiền là do sự trao đổi hàng hóa, nên cần một hình thái đo lường giá trị
- +) Tóm lược 4 hình thái đo lường giá trị đã có trong lịch sử, từ hình thái giản đơn đến hình thái tiền tệ

- + ) Nêu bản chất tiền tệ là một hàng hóa đặc biệt được chọn làm vật ngang giá chung duy nhất, nhấn mạnh là phải gắn liền với vàng
- + ) Trình bày 5 chức năng của tiền, chú ý nhấn mạnh một số chức năng phải gắn liền với tiền vàng, bạc

**TL:**

✓ **Chỉ ra nguồn gốc của tiền là do sự trao đổi hàng hóa, nên cần một hình thái đo lường giá trị**

Trong lịch sử con người phát minh ra một thứ gọi là tiền vì:

=> Cần phải có một hình thái làm đơn vị đo lường giá trị của các hàng hóa khi trao đổi trên thị trường

Lấy VD:

=> Trong lịch sử, nhân loại phát kiến các hình thái đo lường giá trị khác nhau, đi từ hình thái giản đơn của giá trị đến hình thái tiến bộ nhất là hình thái tiền tệ

✓ **Tóm lược 4 hình thái đo lường giá trị đã có trong lịch sử, từ hình thái giản đơn đến hình thái tiền tệ**

○ **Hình thái giản đơn (ngẫu nhiên) của giá trị**

**Khái niệm:** Là hình thái đo lường giá trị dựa trên sự trao đổi đơn nhất 01 hàng hóa này lấy 01 hàng hóa khác.

⇒ Như vậy, tự thân mỗi hàng hóa không thể nói lên giá trị của mình

⇒ Cần phải có 1 hàng hóa khác đóng vai trò làm vật ngang giá

VD: 1 cái rìu = 10 kg thóc => thóc ở đây là vật ngang giá, đo lường giá trị của cái rìu

Đặc điểm của hình thái:

+ dựa trên trao đổi trực tiếp Hàng lấy Hàng : 1 cái rìu = 10 kg thóc

+ Tỷ lệ trao đổi và hành vi trao đổi diễn ra ngẫu nhiên

○ **Hình thái toàn bộ (hay mở rộng) của giá trị**

**Khái niệm:** Hình thái mở rộng của giá trị là hình thái đo lường giá trị dựa trên sự trao đổi thường xuyên một loại hàng hóa này lấy nhiều loại hàng hóa khác

1 cái rìu = 10 kg thóc

= 2 con gà

= 3 m vải

= 0,2 gram vàng,...

1 cái rìu đổi được 10 kg thóc, cũng có thể đổi được 2 con gà hoặc 3 m vải hoặc 0,2 gram vàng,... Việc trao đổi giờ đây diễn ra thường xuyên hơn, ổn định hơn. Giờ đây **VẬT NGANG GIÁ** chung đo lường giá trị của cái rìu được mở rộng ra. Thóc cũng là thước đo giá trị của vải, con gà cũng là thước đo giá trị của rìu, vải cũng là thước đo giá trị của rìu,... **Nghĩa là VNG đo lường giá trị của rìu được mở rộng ra thành nhiều thứ khác**

**Đặc điểm:**

- + Dựa trên trao đổi trực tiếp hàng đổi hàng
- + Mỗi hàng hóa lại có quá nhiều vật ngang giá khác nhau

- **Hình thái chung của giá trị.**

Khái niệm: hình thái chung của giá trị được định nghĩa là hình thái đo lường giá trị dựa trên việc **cộng đồng đã chọn 1 hàng hóa làm vật ngang giá chung** cho mọi hàng hóa khác

**VD:**

1 m vải

10 kg thóc

=

1 vỏ sò

2 con gà

3 m vải

1 vật ngang  
giá chung

**Đặc điểm:**

- + Dựa trên trao đổi qua trung gian là **vật ngang giá chung**

**H – VNG chung – H'**

- + Mỗi cộng đồng lại có **vật ngang giá chung** khác nhau

- **Hình thái tiền tệ**



**Khái niệm:** là hình thái đo lường giá trị dựa trên việc toàn xã hội thống nhất chọn một hàng hóa đặc biệt làm **VNG duy nhất** cho mọi hàng hóa khác.

### **Bản chất tiền tệ**

+ Là hàng hóa đặc biệt

+ Được xã hội chọn làm vật ngang giá duy nhất

+ Dùng để đo lường giá trị của mọi hàng hóa khác và làm phương tiện trung gian trao đổi

Lịch sử nhân loại cho thấy; con người lựa chọn thứ hàng hóa đặc biệt làm tiền tệ chính là vàng, bạc

⇒ Vì giá trị kinh tế cao, giá trị sử dụng đa dạng, hữu ích (**Các em phân tích rõ ra nhé!**)

✓ **Trình bày 5 chức năng của tiền, chú ý nhấn mạnh một số chức năng phải gắn liền với tiền vàng, bạc**

#### **○ Chức năng thước đo giá trị**

**Khái niệm:** LÀ chức năng gốc bởi nó gắn liền với sự ra đời của tiền tệ

**Mô tả chức năng:** Chức năng này thể hiện ở việc xã hội dùng tiền tệ để làm đơn vị đo lường giá trị của mọi hàng hóa khác

**Chú ý:** Mọi loại tiền của Nhà nước phát hành đều bị mất giá do lạm phát, nên nó không phải là đơn vị đo lường ổn định. Chúng ta có thể dùng trong ngắn hạn thì được nhưng nếu muốn dùng để đo lường, so sánh giá trị tài sản trong thời kỳ dài hạn, khác nhau thì cần quy đổi đơn vị theo Vàng và Bạc.

#### **○ Chức năng phương tiện cất trữ**

**Chức năng phương tiện cất trữ** thể hiện việc con người đưa tiền ra khỏi lưu thông để cho vào cất trữ nhằm duy trì giá trị tài sản

⇒ Phân loại theo chủ thể, thì có 3 cấp độ: dự trữ của nhà nước, doanh nghiệp, hộ gia đình

**Chú ý:** Mọi loại tiền của Nhà nước phát hành đều bị mất giá do lạm phát

⇒ Tiền dùng để cất trữ phải là vàng, bạc

#### **○ Chức năng phương tiện lưu thông**

**Chức năng này thể hiện ở việc xã hội dùng tiền tệ làm phương tiện trung gian trao đổi**

**Hàng – Tiền tệ - Hàng**

Chú ý: Tiền tệ chỉ là phương tiện trung gian trao đổi, nên việc sử dụng vàng sẽ dẫn đến lãng phí, bất tiện, nhà nước khó kiểm soát nền kinh tế

Vì thế để thuận lợi hơn trong trao đổi một loại chứng chỉ Nhà nước đã ra đời để dùng thay cho vàng và bạc trong lưu thông

Tiền chứng chỉ (tiền pháp định, tiền phù hiệu):

- + Là một hình thái chứng chỉ của giá trị (không phải của cái có giá trị thực)
- + Do Nhà nước phát hành
- + Để dùng trong lưu thông thay cho vàng, bạc

#### ○ Chức năng phương tiện thanh toán

Chức năng này thể hiện ở việc con người sử dụng tiền để chi trả trực tiếp cho các nghĩa vụ kinh tế của mình, thay cho việc trao đổi hiện vật

**Khi Kinh tế hàng hóa phát triển, tất yếu sẽ dẫn đến việc mua chịu, bán chịu. Việc Xã hội dùng tiền để thực hiện các nghĩa vụ kinh tế: ứng tiền trước, trả nợ, nộp thuế, trả tiền mua chịu hàng...** Khi đó, tiền thực hiện chức năng thanh toán.

Chú ý: Dùng tiền thay cho trao đổi hiện vật dẫn tới khả năng thanh toán trả chậm, mua bán chịu

#### ○ Chức năng tiền tệ thế giới

Chức năng này thể hiện ở việc dùng tiền để thanh toán quốc tế

Đến thế kỷ 19, tiền để thanh toán quốc tế vẫn phải là vàng, bạc

Hiện nay, dùng hệ thống tỷ giá hối đoái quy đổi các đồng tiền để thanh toán quốc tế

**Tác dụng:** Ngày nay, việc sử dụng hệ thống tỷ giá hối đoái để thực hiện chức năng tiền tệ thế giới có tác dụng:

- + Kích thích thương mại quốc tế phát triển, vì thanh toán thuận tiện
- + Điều tiết kinh tế vĩ mô thông qua điều chỉnh tỷ giá hối đoái

#### **Câu 4: Vì sao tiền là hàng hóa đặc biệt**

- Vì sao con người lại phát minh ra tiền => khi trao đổi cần một hình thái đo lường giá trị của hàng hóa.
  - Trong lịch sử có 4 hình thái đo lường giá trị của hàng hóa: hình thái giản đơn, ngẫu nhiên => Hình thái toàn bộ, mở rộng => Hình thái chung => Hình thái tiền tệ
  - Những hình thái đo lường giá trị này dựa trên hành vi trao đổi như thế nào (trao đổi trực tiếp hay trao đổi trung gian)?
    - + Hình thái ngẫu nhiên, hình thái mở rộng: **dựa trên hành vi trao đổi trực tiếp (Hàng – Hàng)**
    - + Hình thái chung, hình thái tiền tệ: **(trao đổi qua trung gian)**
  - Tiền có 5 chức năng: **thước đo giá trị, phương tiện cất trữ, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán, tiền tệ thế giới**
  - Trong các chức năng đó, chức năng nào tiền nhất thiết phải có giá trị hoặc phải gắn với vàng, bạc? **(chức năng phương tiện cất trữ)**
  - Trong các chức năng đó, chức năng nào tiền không nhất thiết phải có giá trị hoặc không nhất thiết phải gắn với vàng, bạc? **(phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán)**
- Thước đo giá trị: + trong ngắn hạn thì vẫn có thể sử dụng tiền pháp định đo lường,**
- +nhưng trong dài hạn, vàng và bạc là thước đo ổn định.**
- Khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông có mối quan hệ như thế nào với số vòng quay trung bình của tiền? **(tỷ lệ nghịch)**

### **Câu 5: Quy luật giá trị - Quy luật cơ bản của sản xuất hàng hóa**

- Trình bày nội dung quy luật, thể hiện trên 2 lĩnh vực: Sản xuất và lưu thông
- Phân tích vai trò của quy luật giá trị, quyết định xu thế vận động của giá cả hàng hóa trên thị trường
- Nêu tác dụng của Quy luật giá trị về kinh tế, xã hội
- Kết luận vai trò của quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hóa

### **Trả lời:**

- ✓ **Trình bày nội dung quy luật, thể hiện trên 2 lĩnh vực: Sản xuất và lưu thông**

**Nội dung của quy luật giá trị:** sản xuất và lưu thông hàng hóa thì đều phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội để sản xuất ra hàng hóa (tức là dựa trên giá trị)

**Trong sản xuất:** NSX phải làm cho: **Hao phí lao động nhỏ hơn hoặc bằng hao phí lao động xã hội, tức là giá trị sản phẩm cá biệt nhỏ hơn hoặc bằng giá trị thị trường**

**Trong lưu thông:** giá cả vận động xoay quanh giá trị, giá trị quyết định giá cả

✓ **Phân tích vai trò của quy luật giá trị, quyết định xu thế vận động của giá cả hàng hóa trên thị trường**

Quan hệ giữa cung - cầu với giá cả và giá trị

**Xét ngành có Cung < Cầu:**

=> *Giá cả tăng => giá cả > giá trị => lợi nhuận tăng => thu hút đầu tư vào ngành*

=> *Cung tăng & Cạnh tranh tăng => Giá cả giảm, cân bằng trở lại với giá trị*

**Xét ngành có Cung > Cầu**

=> *giá cả giảm => giá cả < giá trị => lợi nhuận giảm => xu thế DN rời bỏ ngành*

=> *Cung giảm & cạnh tranh giảm => giá cả tăng lên, cân bằng trở lại với giá trị*

**Xét ngành có cung = cầu, giá cả ổn định, cân bằng với giá trị**

Giá cả = giá trị. Đây là trường hợp lý tưởng. Tuy nhiên trường hợp cung = cầu là trường hợp không phổ biến.

**Kết luận:**

- Quy luật cung - cầu xác định nên giá cả với mỗi điều kiện ngắn hạn của thị trường
- Quy luật giá trị của C.Mác lại khác:

Quy luật giá trị điều tiết sự vận động giá cả trong tiến trình dài hạn của thị trường

⇒ Xét trong tổng thể: **giá trị quyết định giá cả**

✓ **Nêu tác dụng của Quy luật giá trị về kinh tế, xã hội**

○ ***Điều tiết phân bổ đầu tư sản xuất vào các ngành có sự khan hiếm hàng hóa vì:***

+ Ngành thiếu hụt nguồn lực thì khan hiếm hàng hóa => lợi nhuận cao => thu hút các nhà đầu tư đầu tư vào ngành này

+ Ngành dồi dào nguồn lực thì tồn kho => lợi nhuận thấp => rời bỏ, chuyển đổi

○ ***Điều tiết lưu thông hàng hóa từ nơi giá thấp đến nơi giá cao***

Bên cạnh điều tiết sản xuất là điều tiết lưu thông, quy luật giá trị có tác dụng điều tiết lưu thông hàng hóa từ nơi giá thấp đến nơi giá cao

+ Nơi giá thấp => dồi dư hàng hóa => luân chuyển hàng hóa đi tìm nơi giá cao

+ Nơi giá cao => khan hiếm hàng hóa => thu hút các nguồn hàng

Bên cạnh 2 tác dụng về mặt kinh tế, thì còn có tác dụng thứ 3 về mặt xã hội, đó là:

○ **Phân hóa những người sản xuất kinh doanh, làm gia tăng khoảng cách giai tầng, vì:**

+ Người có năng suất, hiệu quả cao => ngày càng phát triển => trở thành giới chủ

+ Người có năng suất, hiệu quả thấp => bị đào thải => trở thành giới bị chèn ép, phụ thuộc vào giới chủ

✓ **Kết luận vai trò của quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hóa**

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất và lưu thông hàng hóa, ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hóa thì ở đó có sự tồn tại và phát huy tác dụng của quy luật giá trị

#### **Câu 6: Cơ chế thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường**

- **Thị trường** là **tổng hòa các mối quan hệ** liên quan đến **lĩnh vực mua bán, trao đổi** được hình thành trong điều kiện lịch sử, kinh tế, chính trị xã hội nhất định

- **Cơ chế thị trường** là hệ thống tự điều tiết các quan hệ kinh tế và cân đối kinh tế thông qua các quy luật khách quan của thị trường

- **Nền kinh tế thị trường** là nền kinh tế hàng hóa vận hành theo cơ chế thị trường, phát triển tới trình độ cao. Trong đó, mọi quan hệ sản xuất và trao đổi đều thông qua thị trường mua bán, trao đổi và chịu sự **điều tiết bởi các quy luật khách quan của thị trường**

- Bốn chủ thể tham gia thị trường: Nhà sản xuất, người tiêu dùng, chủ thể trung gian, nhà nước

- Vai trò chủ yếu của Nhà nước khi tham gia vào thị trường là gì? **Điều tiết vĩ mô nền kinh tế thông qua luật pháp, chính sách, an sinh xã hội**

- Trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam, Nhà nước sử dụng những công cụ nào để điều tiết nền kinh tế vĩ mô? **(luật pháp, chính sách...)**

## CHƯƠNG 3: SẢN XUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

### Câu 7: Sức lao động (một hàng hóa đặc biệt) và tiền công trong CNTB

- Khái niệm hàng hóa sức lao động
- Chỉ ra 2 điều kiện sức lao động trở thành hàng hóa
- Phân tích 2 thuộc tính GT và GTSD của sức lao động, khiến SLĐ trở thành hàng hóa đặc biệt
- Nêu bản chất tiền công trong CNTB là giá cả của hàng hóa sức lao động

#### Trả lời:

##### ✓ **Khái niệm sức lao động:**

Là toàn bộ thể lực và trí lực của con người, có thể phát huy tác dụng vào sản xuất

##### ✓ **Điều kiện sức lao động trở thành hàng hóa**

*Thứ nhất, người lao động phải được tự do về thân thể (ĐK cần)*

*Thứ hai, người lao động bị tước đoạt hết TLSX (ĐK đủ)*

##### ✓ **Phân tích 2 thuộc tính GT và GTSD của sức lao động, khiến SLĐ trở thành hàng hóa đặc biệt**

#### **Giá trị của hàng hóa SLĐ:**

Là hao phí lao động xã hội để tái sản xuất sức lao động. Bao gồm 03 bộ phận:

- + Giá trị hàng hóa tiêu dùng để thỏa mãn **nhu cầu vật chất** của người lao động
- + Giá trị hàng hóa tiêu dùng để thỏa mãn **nhu cầu tinh thần** của người lao động
- + Giá trị hàng hóa tiêu dùng để góp phần **nuôi gia đình** của người lao động

#### **Giá trị sử dụng của hàng hóa SLĐ**

+ Công dụng đặc biệt: Khi mua và sử dụng hàng hóa SLĐ, giá trị này không mất đi, thậm chí còn tạo nên giá trị mới > giá trị của SLĐ đã sử dụng

+ Nguyên nhân: vì SLĐ chứa đựng kỹ năng, chuyên môn nghiệp vụ, sức sáng tạo, trí tuệ, chất xám,... của người lao động.

✓ **Nêu bản chất tiền công trong CNTB là giá cả của hàng hóa sức lao động**

Người công nhân sau khi sản xuất ra một lượng hàng hóa hay hoàn thành một số công việc nào đó thì nhà tư bản trả cho công nhân một số tiền nhất định gọi là tiền công. Hiện tượng đó, người ta lầm tưởng rằng tiền công là giá cả của lao động. Sự thật thì tiền công không phải là giá trị hay giá cả của lao động, vì lao động không phải là hàng hóa. Sở dĩ như vậy là vì:

+ Nếu lao động là hàng hóa thì nó phải có trước, phải được vật hóa trong một hình thức cụ thể nào đó. Tiền đề để cho lao động vật hóa được phải có TLSX. Nhưng nếu người lao động có TLSX, thì họ sẽ bán hàng hóa do mình sản xuất ra, chứ không bán “lao động”

+ Việc thừa nhận lao động là hàng hóa dẫn tới một trong hai mâu thuẫn về lý luận sau đây:

Thứ nhất, nếu lao động là hàng hóa và nó được trao đổi ngang giá, thì nhà tư bản không thu được lợi nhuận (GTĐD; điều này nó phủ nhận sự tồn tại thực tế của quy luật GTĐD trong CNTB

Thứ hai, nếu “hàng hóa lao động” được trao đổi không ngang giá để có GTĐD cho NTB, thì phải phủ nhận quy luật giá trị

- Nếu lao động là hàng hóa, thì hàng hóa phải có giá trị. Nhưng lao động là thực thể và là thước đo nội tại của giá trị, nhưng bản thân lao động thì không có giá trị. Vì thế lao động không phải là hàng hóa, cái mà công nhân bán cho NTB chính là SLĐ. Do đó, tiền công mà nhà tư bản trả cho công nhân là giá cả của SLĐ.

=> Vậy, bản chất của tiền công trong CNTB là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị SLĐ, hay giá cả của SLĐ, nhưng lại biểu hiện ra bên ngoài thành giá cả của lao động

**Câu 8: Nguồn gốc và bản chất giá trị thặng dư**

Chỉ ra công thức chung của tư bản  $T - H - T'$  (trong đó  $T' > T$ )

Chỉ ra đặc điểm của quá trình sản xuất GTĐD là sự tách rời TLSX và SLĐ (Nhà tư bản sở hữu TLSX còn người công nhân sở hữu SLĐ)

Sử dụng tính chất đặc biệt của hàng hóa SLĐ (là có thể tạo ra giá trị mới lớn hơn bản thân giá trị SLĐ) để phân tích quá trình sản xuất và lưu thông  $T - H - H' - T'$ . Từ đó giá trị của  $H' >$  giá trị của  $H$

Trình bày 3 kết luận về GTTD

### TL:

- ✓ **Chỉ ra công thức chung của tư bản  $T - H - T'$  (trong đó  $T' > T$ )**

Hai công thức lưu thông: Hàng – Tiền – Hàng, viết tắt là  $H - T - H'$

Tiền – Hàng – Tiền, viết tắt là  $T - H - T'$

Công thức chung của tư bản được xác định là:  $T - H - T'$  với  $T' > T$ , bởi vì:

+ Mục đích của công thức này là thặng dư (kinh tế), chứ không phải tiêu dùng

+ Xu thế vận động của công thức này là không có giới hạn, nên mới đại diện được cho một phương thức sản xuất

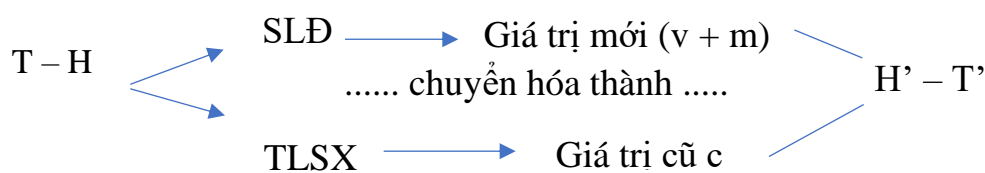
- ✓ **Chỉ ra đặc điểm của quá trình sản xuất GTTD là sự tách rời TLSX và SLĐ (Nhà tư bản sở hữu TLSX còn người công nhân sở hữu SLĐ)**

Đặc điểm của quá trình sản xuất GTTD là sự tách rời TLSX và SLĐ. Trong đó, Nhà tư bản sở hữu TLSX, còn người công nhân sở hữu SLĐ. Vì vậy, sản phẩm do người lao động làm ra không thuộc sở hữu của người công nhân mà thuộc sở hữu của nhà tư bản.

- ✓ **Sử dụng tính chất đặc biệt của hàng hóa SLĐ (là có thể tạo ra giá trị mới lớn hơn bản thân giá trị SLĐ) để phân tích quá trình sản xuất và lưu thông  $T - H - H' - T'$ . Từ đó giá trị của  $H' >$  giá trị của  $H$**

- Thực chất quá trình chuyển hóa trong công thức chung của tư bản.

Với lý luận về hàng hóa sức lao động, chúng ta cùng đưa vào công thức chung của tư bản:



Giá trị của  $H$  là  $(c+v) <$  giá trị của  $H'$  là  $(c+v+m)$

- ✓ **Trình bày 3 kết luận về GTTD**



+) **Về lượng**, GTTD (m) là một phần giá trị mới (v+m) do lao động của công nhân tạo ra, dôi ra ngoài giá trị SLĐ (v), và bị nhà tư bản chiếm đoạt. Đến đây, ta thấy rằng nó phản ánh một vấn đề của giai cấp, của xã hội

+) **Về chất**, GTTD (m) là một quan hệ xã hội, phản ánh quan hệ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê

+) **Trong CNTB**, thời gian lao động trong ngày được chia làm 2 phần: thời gian lao động tất yếu (t); thời gian lao động thặng dư (t')

### **Câu 9: Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối & Sản xuất giá trị thặng dư tương đối**

- Nêu công thức xác định tỷ suất GTTD và khối lượng GTTD, chỉ ra mục tiêu của các nhà tư bản là nâng cao tỷ suất GTTD
- Nêu nội dung 2 phương pháp sản xuất GTTD tuyệt đối và sản xuất GTTD tương đối
- Chỉ ra điểm giống nhau (làm tăng trình độ bóc lột, tăng quy mô bóc lột)
- Chỉ ra điểm khác nhau (về tính chất, về quan hệ giai cấp, về điều kiện áp dụng)

**TL:**

#### **❖ Công thức xác định Tỷ suất GTTD và khối lượng GTTD**

- *Tỷ suất giá trị thặng dư (m')*

Ta có công thức:  $m' = m/v$  (%) (1); m là GTTD; v là giá trị sức lao động

Thời gian lao động thặng dư (t') tạo ra (m); thời gian lao động tất yếu (t) tạo ra (v). Vì vậy,  $m' = t'/t$  (%)

*Ý nghĩa:* Tỷ suất GTTD (m') phản ánh **trình độ bóc lột** của nhà tư bản. m' càng lớn nghĩa là nhà tư bản chiếm đoạt càng nhiều GTTD từ lao động không công của công nhân làm thuê tạo ra

- *Khối lượng giá trị thặng dư (M)*

Công thức:  $M = m' \times V$  (2)

Trong đó: M lớn là khối lượng GTTD, được tạo ra bởi tất cả những người lao động trong doanh nghiệp, trong một khoảng thời gian sản xuất nhất định, khác m nhỏ là GTTD do 1 công nhân tạo ra hay GTTD tính trên 1 sp.

m' là tỷ suất GTTD.

V lớn là giá trị SLĐ của cả doanh nghiệp, nó phản ánh quỹ lương trả cho tập thể người lao động, nó khác v nhỏ là tiền lương trả cho 1 công nhân hay tiền lương tính trên giá trị 1 sp.

*Ý nghĩa:* Khối lượng GTTD (M) phản ánh **quy mô bóc lột** của nhà tư bản

=> Nhìn vào công thức (2) có thể thấy rằng, để nâng cao được khối lượng GTTD M thì cần nâng cao tỷ suất GTTD  $m'$ . Vì vậy, các nhà tư bản luôn tìm cách để nâng cao tỷ suất GTTD

### ❖ **Nêu nội dung 2 phương pháp sản xuất GTTD tuyệt đối và sản xuất GTTD tương đối**

- *Phương pháp sản xuất GTTD tuyệt đối*

- *Cách thức sản xuất GTTD tuyệt đối:*

Cách thức thực hiện phương pháp này khá là đơn giản. ***“Sản xuất GTTD tuyệt đối là phương pháp được thực hiện trên cơ sở kéo dài tuyệt đối ngày lao động của công nhân trong điều kiện thời gian lao động tất yếu không đổi”.***

Như vậy, ta sẽ có: thời gian lao động trong ngày ( $t+t'$ ) tăng lên, thời gian lao động tất yếu ( $t$ ) giữ nguyên, suy ra ta có ( $t'$ ) thời gian lao động thặng dư sẽ tăng. Từ đó, áp vào công thức  $m'=t'/t$  (%), ta có mẫu số giữ nguyên, trong khi tử số tăng. Từ đó,  $m'$  sẽ tăng lên.

- *Về đặc điểm*

+ Dễ gặp phản kháng của người công nhân

+ Bị giới hạn, không thể kéo dài mãi

- *Bối cảnh áp dụng pp sản xuất GTTD tuyệt đối*

Phương pháp sản xuất GTTD tuyệt đối chủ yếu áp dụng vào giai đoạn ban đầu của CNTB

- *Phương pháp sản xuất GTTD tương đối*

- *Cách thức sản xuất GTTD tương đối*

***“Sản xuất GTTD tương đối được thực hiện bằng cách rút ngắn thời gian lao động tất yếu để kéo dài một cách tương ứng thời gian lao động thặng dư trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội trong điều kiện độ dài ngày lao động không đổi”.***

Như vậy, ta sẽ có, thời gian lao động tất yếu được rút ngắn, nghĩa là  $t$  giảm; trong khi đó, thời gian lao động thặng dư được kéo dài, nghĩa là  $t'$  tăng lên. Áp vào công thức tính tỷ suất GTTD, ta sẽ có  $m'=t'/t$ . Từ đó, ta có  $m'$  tăng lên. Và so với PPSX GTTD tuyệt đối, về mặt cảm quan ta thấy rằng, PPSX GTTD tương đối giúp cho NTB nâng cao được tỷ suất GTTD

hơn nhiều so với PPSX GTTD tuyệt đối. Vì thế, PPSX GTTD tương đối được đánh giá là hiệu quả hơn

- **Về đặc điểm**

- + Xoa dịu sự phản kháng của công nhân

- + Không bị giới hạn

- **Bối cảnh áp dụng pp sản xuất GTTD tương đối**

Với những ưu điểm của nó, thì rõ ràng ta thấy nó áp dụng rộng rãi, phổ biến trong chủ nghĩa tư bản hiện đại ngày nay với các cuộc CMKHKT bùng nổ một cách mạnh mẽ như ngày nay

- ✓ **Chỉ ra điểm giống nhau (làm tăng trình độ bóc lột, tăng quy mô bóc lột)**

Cả 2 phương pháp này đều kéo dài thời gian lao động thặng dư, từ đó làm tăng tỷ suất GTTD m', tức là đều làm tăng trình độ bóc lột của nhà tư bản với công nhân làm thuê, cùng với đó làm tăng quy mô bóc lột

- ✓ **Chỉ ra điểm khác nhau (về tính chất, về quan hệ giai cấp, về điều kiện áp dụng)**

- **Biện pháp:**

- + *PPSX GTTD tuyệt đối*: kéo dài ngày lao động trong điều kiện năng suất lao động, giá trị SLĐ, thời gian lao động tất yếu không đổi

- + *PPSX GTTT tương đối*: rút ngắn thời gian lao động tất yếu trong điều kiện thời gian ngày lao động không đổi

- **Giới hạn:**

- + *PPSX GTTD tuyệt đối*: có giới hạn bởi thời gian tự nhiên trong ngày và bởi yếu tố thể chất, tinh thần của người lao động

- + *PPSX GTTT tương đối*: không có giới hạn vì nó dựa trên KHKT, mà KHKT thì không có điểm dừng

- **Về quan hệ giai cấp**

+ *PPSX GTTD tuyệt đối*: mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và gccn ngày càng sâu sắc hơn

+ *PPSX GTTT tương đối*: quan hệ bóc lột của toàn bộ giai cấp các nhà tư bản đối với giai cấp công nhân

- **Về điều kiện áp dụng:**

+ *PPSX GTTD tuyệt đối*: Phương pháp sản xuất GTTD tuyệt đối chủ yếu áp dụng vào giai đoạn ban đầu của CNTB, năng suất lao động còn thấp

+ *PPSX GTTT tương đối*: áp dụng rộng rãi, phổ biến trong chủ nghĩa tư bản hiện đại ngày nay với các cuộc CMKHKH bùng nổ một cách mạnh mẽ như ngày nay

**Câu 10: Quy luật tích lũy tư bản, tập trung tư bản**

- **Khái niệm tích tụ tư bản và tập trung tư bản**

• **Tích tụ tư bản**

*Khái niệm*: Là sự tư bản hoá giá trị thặng dư (M), tức là lấy một phần hoặc toàn bộ GTTD (M) để tái đầu tư, làm cho tư bản đầu tư về sau tăng hơn so với trước

Kỳ trước: Tư bản đầu tư  $C + V \Rightarrow$  tạo nên  $C + V + M$

$M1 = C1 + V1$   
(tái đầu tư)

M2 (tiêu dùng)

Kỳ sau: Tư bản đầu tư

$C + C1$

$V + V1$

• **Tập trung tư bản**

*Khái niệm*: Là sự liên kết nhiều tư bản nhỏ thành 01 tư bản lớn, bao gồm hai hình thức là “sát nhập doanh nghiệp” và tập trung TB tiền tệ thông qua “tín dụng”

✚ Điểm giống nhau:

**Đều làm tăng quy mô tư bản cá biệt**

✚ Điểm khác nhau

- Nguồn để tích tụ tư bản là GTTD do đó, tích tụ **làm tăng quy mô tư bản cá biệt đồng thời làm tăng quy mô tư bản xã hội**. Còn nguồn để tập trung tư bản là những **tư bản cá biệt có sẵn trong xã hội**, do đó tập trung tư bản chỉ làm tăng quy mô tư bản cá biệt mà không làm tăng quy mô tư bản xã hội

- Nguồn để tích tụ tư bản là GTTD, vì vậy, nó phản ánh trực tiếp mối quan hệ giữa nhà tư bản với công nhân làm thuê để tăng quy mô tích tụ tư bản. Còn nguồn để tập trung tư bản là những tư bản có sẵn trong xã hội do cạnh tranh mà dẫn đến sự liên kết hay sáp nhập. Vì vậy, nó phản ánh quan hệ cạnh tranh trong nội bộ giai cấp các NTB

### **Câu 11: Quy luật cấu tạo tư bản ngày càng tăng và vấn đề thất nghiệp trong CNTB**

Khi đưa ra mối tương quan giữa TLSX và SLĐ, C.Mác đã đưa ra 3 khái niệm:

*Cấu tạo kỹ thuật của tư bản*: là tỷ lệ giữa số lượng TLSX với số lượng SLĐ sử dụng TLSX đó trong quá trình sản xuất

*Cấu tạo giá trị tư bản*: là tỷ lệ giữa giá trị TLSX với giá trị SLĐ (C/V). Nó phản ánh được khía cạnh kinh tế

*Cấu tạo hữu cơ tư bản*: là cấu tạo giá trị, xét trong liên hệ chặt chẽ với cấu tạo kỹ thuật, do cấu tạo kỹ thuật quyết định.

**Nội dung của quy luật**: do KHKT ngày càng phát triển => tính tự động hóa cao => Nhà tư bản tập trung đầu tư vào máy móc, thiết bị hiện đại (C tăng). Máy móc hiện đại giúp cho NSLĐ tăng lên, sản phẩm làm ra dồi dào. Máy móc làm thay con người dẫn đến V giảm => Tỷ lệ C/V tăng. Cấu tạo tư bản C/V tăng trong phương thức sản xuất TBCN với chế độ sở hữu tư nhân về TLSX nên NTB sẵn sàng sa thải nhân công. Bên cạnh đó, gắn với chế độ sở hữu tư nhân về TLSX các cơ sở kinh tế thuộc sở hữu của các ông chủ tư bản và họ sẽ sa thải bớt công nhân khi máy móc đã làm thay cho con người. Nhà tư bản muốn tối đa hóa

lợi nhuận, giảm bớt chi phí, nhà tư bản sẽ sa thải bớt công nhân. Từ đó, dẫn tới tình trạng thất nghiệp trong xã hội. Như vậy, KHKT phát triển, SX tự động hóa cao, NSLĐ cao, càng mang lại nhiều lợi nhuận, nhiều GTTD cho NTB. Nhưng khi đó, người lao động thì bị mất việc, bị bần cùng hóa. Vì thế, Mác nói rằng “Thất nghiệp là người bạn đường của CNTB”

## **Câu 12: Quy luật GTTD – quy luật tuyệt đối của CNTB**

### **Khái niệm GTTD:**

**Nội dung quy luật:** Trong CNTB việc sản xuất và chiếm đoạt GTTD ngày càng tăng lên, trên cơ sở bóc lột lao động làm thuê

**Vai trò của quy luật:** quy luật GTTD là quy luật tuyệt đối của CNTB, vì đã chỉ ra 4 vấn đề cơ bản:

- + Mục đích của CNTB là *chiếm đoạt GTTD (M)*
- + Phương pháp của CNTB là: **bóc lột lao động làm thuê**
- + Mâu thuẫn của CNTB: **đó là mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và tư sản**
- + Xu thế của CNTB: là sẽ bị xóa bỏ bởi cuộc CM XH do giai cấp CN lãnh đạo

### **Biểu hiện mới của quy luật GTTD**

**Về phạm vi:** các tập đoàn tư bản lớn đã mở rộng phạm vi, thống trị thị trường thế giới, không còn giới hạn trong phạm vi của các quốc gia

**Về tính chất:** về quan hệ bóc lột nó không chỉ dừng lại ở mối quan hệ giai cấp mà nó đã chuyển thành mối quan hệ giữa quốc gia, dân tộc. Nước lớn tăng cường bóc lột nước nhỏ, từ đó tạo nên sự thịnh vượng, hạ tầng, phúc lợi riêng của mình.

### **Hai cách thức bóc lột của nước lớn đối với nước nhỏ**

- *Chế độ thực dân*
  - + Chế độ thực dân kiểu cũ
  - + Chế độ thực dân kiểu mới
- *Rào cản kinh tế*

Hàng hóa và đầu tư của nước lớn vào nước nhỏ: dễ dàng

Hàng hóa và đầu tư của nước nhỏ vào nước lớn: bị cản trở

Ba nhóm rào cản kinh tế mà nước lớn thường áp dụng để chèn ép nước nhỏ:

+ Rào cản kỹ thuật: nước lớn đưa ra tiêu chuẩn kỹ thuật khắt khe tới mức nền sản xuất của nước nhỏ khó có thể đáp ứng được

+ Rào cản tiêu chuẩn xã hội: nước lớn không nhập khẩu hàng hóa mà quá trình sản xuất gây ô nhiễm môi trường hoặc sử dụng lao động trẻ em

+ Rào cản chống phá giá: nước lớn sử dụng luật chống bán phá giá để ngăn cản nước xuất khẩu của nước đang phát triển, khi nước đang phát triển có lợi thế cạnh tranh về giá.

### **Câu 13: Sự hoạt động của quy luật giá trị và giá trị thặng dư trong CNTB tự do cạnh tranh**

#### **Khái niệm lợi nhuận, chi phí, tỷ suất lợi nhuận**

- ***Chi phí sản xuất TBCN (K)***

Chi phí sản xuất TBCN là chi phí về tư bản mà nhà tư bản bỏ ra để sản xuất hàng hóa

Công thức:  $K = C + V$  (chi phí mua TLSX và mua SLĐ)

=> Chỉ phản ánh hao phí về tư bản phải ứng ra trước

=> Không phản ánh đầy đủ hao phí lao động xã hội để sx ra hàng hóa (là tổng giá trị  $C+V+M$ )

Ý nghĩa:

+ Xóa nhòa sự khác biệt giữa tư bản bất biến (C) và tư bản khả biến (V)

+ dẫn tới lầm tưởng rằng chi phí (K) tạo nên GTTD (M)

+ từ đó lầm tưởng rằng NTB ứng ra chi phí K thì giữ vai trò quyết định

+ có ý nghĩa che mờ bản chất bóc lột của CNTB

- ***Lợi nhuận***

**Bản chất** của lợi nhuận (P) là hình thái chuyển hóa của GTTD (M)

Và P không phải lúc nào cũng bằng m. Trên thị trường sẽ xảy ra 3 tình huống:

Ngành cung < cầu => giá cả > giá trị =>  $P > M$

Ngành cung > cầu => giá cả < giá trị =>  $P < M$

Ngành cung = cầu  $\Rightarrow$  giá cả = giá trị  $\Rightarrow P = M$

### Ý nghĩa:

- + Nói đến lợi nhuận  $P$  là hàm ý do chi phí ( $K$ ) tạo ra, không nhắc tới GTTD ( $M$ )
- + Bỏ qua góc nhìn về quan hệ giai cấp, che mờ hơn nữa bản chất bóc lột của CNTB

- **Tỷ suất lợi nhuận**

Trên thực tế, các nhà tư bản không chỉ quan tâm đến lợi nhuận, mà còn quan tâm đến tỷ suất lợi nhuận

Tỷ suất lợi nhuận là tỷ số tính theo phần trăm giữa giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước

Ta có:  $P' = \frac{P}{K} \times 100\% \Rightarrow P' = \frac{M}{(C+V)} \times 100\%$

**Ý nghĩa:** phản ánh hiệu quả đầu tư sản xuất kinh doanh của NTB

 **Khái niệm cạnh tranh giữa các ngành và tác dụng tạo nên tỷ suất lợi nhuận bình quân và lợi nhuận bình quân**

**Khái niệm:** cạnh tranh giữa các ngành là sự di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác để tìm nơi có tỷ suất lợi nhuận ( $P'$ ) cao hơn

**Hệ quả:** Tạo nên quá trình san bằng tỷ suất lợi nhuận giữa các ngành. Bởi vì:

- + Ngành có  $P'$  cao thì thu hút đầu tư  $\Rightarrow$  cung tăng, cạnh tranh tăng  $\Rightarrow P'$  giảm
- + Ngành có  $P'$  thấp thì nhà đầu tư rời bỏ ngành  $\Rightarrow$  Cung giảm, cạnh tranh giảm  $\Rightarrow P'$  tăng

Như vậy, sẽ tạo nên tỷ suất lợi nhuận chung cho mọi ngành. Kết quả hình thành nên tỷ suất lợi nhuận bình quân

- **Tỷ suất lợi nhuận bình quân**

**Khái niệm:** Tỷ suất lợi nhuận bình quân là tỷ suất lợi nhuận chung của mọi ngành trong toàn xã hội, được hình thành từ sự cạnh tranh giữa các ngành.

Công thức:  $\overline{P'} = \frac{\sum P_i}{\sum K_i}$

- **Lợi nhuận bình quân**



**Khái niệm:** Lợi nhuận bình quân là mức lợi nhuận chung của mọi ngành trong toàn xã hội, khi có mức đầu tư như nhau, được hình thành từ sự cạnh tranh giữa các ngành.

Công thức:  $\bar{P} = K \times \bar{P}'$

### Quy luật GTTD biểu hiện thành quy luật lợi nhuận bình quân

*Trong từng trường hợp cụ thể:* mục đích của các NTB không còn tìm kiếm GTTD (M) mà chuyển thành lợi nhuận bình quân ( $\bar{P}$ )

*Trong tổng thể xã hội:*  $\sum \bar{P} = \sum M$

Tổng lợi nhuận bình quân vẫn bằng tổng GTTD  $\Rightarrow$  quy luật GTTD vẫn phát huy tác dụng vĩ mô trong xã hội TBCN

Mục đích gốc của NTB là chiếm đoạt GTTD (M)  $\Rightarrow$  Do quy luật cung – cầu trên thị trường. Khả năng thu được lợi nhuận (P)  $\Rightarrow$  Do cạnh tranh giữa các ngành. Mục tiêu thực tế là lợi nhuận bình quân ( $\bar{P}$ )

### Quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất

*Trong từng trường hợp cụ thể:* giá cả không còn xoay quanh giá trị (C+V+M), mà xoay quanh mức giá cả sản xuất ( $K + \bar{P}$ )

*Trong tổng thể xã hội:*  $\sum (K + \bar{P}) = \sum (C+V+M)$

Tổng giá cả sx vẫn bằng tổng giá trị hàng hóa  $\Rightarrow$  quy luật giá trị vẫn phát huy tác dụng điều tiết vĩ mô nền kinh tế

Bản chất gốc của kinh tế hàng hóa. Giá cả phải xoay quanh giá trị của hàng hóa (C+V+M).  $\Rightarrow$  Do cung – cầu trên thị trường. Giá cả được điều chỉnh theo mức phí + lợi nhuận  $\Rightarrow$  Do cạnh tranh giữa các ngành. Thực tế giá cả xoay quanh mức giá cả sản xuất ( $\bar{K} + P$ )

## CHƯƠNG 4: CẠNH TRANH & ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

**Câu 14: Phân tích đặc điểm sự tập trung sản xuất và sự hình thành tổ chức độc quyền**

✚ Phân tích các nguyên nhân (do cạnh tranh tự do, sự phát triển của KHKT và sự khủng hoảng kinh tế)

- Do cạnh tranh tự do => TB nhỏ phá sản, TB lớn mạnh thêm => còn lại TB lớn cạnh tranh với nhau => đòi hỏi chi phí lớn, rủi ro cao, kết cục khó phân thắng bại => cạnh tranh không có lợi, TB sẽ liên minh thao túng thị trường => tạo nên TCDQ

- Do các thành tựu KHKT mới => cần phải ứng dụng vào SXKD => cần vốn lớn => thời gian hoàn vốn chậm, rủi ro cao => từng nhà TB khó đáp ứng được => các NTB phải liên minh thành hãh có sức mạnh không lồ => tạo nên TCDQ

- Do khủng hoảng kinh tế => tư bản nhỏ phá sản, TB lớn cùng thiệt hại => để phục hồi, các NTB lớn phải liên minh với nhau => tạo nên TCDQ

### ✚ Khái niệm tổ chức độc quyền

- Là liên minh các nhà tư bản với nhau
- nắm giữ phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ một hoặc một số loại hàng hóa
- Khống chế thị trường, cả đầu vào lẫn đầu ra, để thu lợi nhuận độc quyền cao

### ✚ Các hình thức tổ chức độc quyền

Có 4 hình thức: Cartel, Syndicate, Trust, Consortium

#### ○ Cartel

- + TCDQ chỉ dựa trên sự thống nhất về **TIÊU THỤ**
- + Các thành viên thỏa hiệp với nhau về phân chia thị trường, hạn mức sản lượng, thống nhất giá cả
- + Không thực sự bền vững

#### ○ Syndicate

- + TCDQ dựa trên sự thống nhất về **LƯU THÔNG** (cả đầu vào lẫn đầu ra)
- + Việc đầu tư các yếu tố **ĐẦU VÀO** và tiêu thị **ĐẦU RA** sẽ do một ban quản trị chung của Syndicate điều phối

+ Từng thành viên chỉ giữ độc lập về sản xuất

- **Trust**

+ TCDQ dựa trên sự **thống nhất cả LƯU THÔNG và SẢN XUẤT**

+ Việc đầu tư các yếu tố ĐẦU VÀO, tổ chức SẢN XUẤT và tiêu thụ ĐẦU RA sẽ do một bộ máy quản lý thống nhất

+ Từng thành viên chỉ là cổ đông của công ty cổ phần

- **Consortium**

+ TCDQ đa ngành, có sức mạnh chi phối nền kinh tế

+ *Về kinh tế*: có sự kết hợp giữa giới tư bản công nghiệp và giới tư bản ngân hàng

+ *Về hình thức*: bao hàm cả hình thức Trust và hình thức Syndicate

- 🚦 **Biểu hiện mới của TCDQ**

**Về kinh tế**: TCDQ thống trị các ngành hàng, nhưng có sự phát triển hệ thống các DN nhỏ đóng vai trò vệ tinh, gia công, thầu phụ,... cho các TCDQ

**Về hình thức**: Xuất hiện 2 hình thức mới là Concern và Conglomerate

+ *Giống nhau*: đều là TCDQ đa ngành, thao túng thị trường quốc tế, là hãng đa quốc gia, xuyên quốc gia

+ *Khác nhau*: Concern là TCDQ đa ngành, mà các ngành có liên hệ về kỹ thuật. Conglomerate là TCDQ đa ngành, mà các ngành không cần có liên hệ về kỹ thuật

### **Câu 15: Phân tích đặc điểm xuất khẩu tư bản**

- 🚦 **Nguyên nhân hình thành**

- Do tình trạng “tư bản thừa” tại các nước phát triển

=> Tức là tại các nước lớn, kinh tế bão hòa, thị trường đã bị các TCDQ thao túng

=> Tỷ suất lợi nhuận P' giảm => cần đầu tư ra nước ngoài để tìm P' cao

- Do lịch sử, nhiều nước tư bản lớn có thuộc địa:

=> cần đầu tư sang để khai thác thuộc địa

### **Khái niệm xuất khẩu tư bản**

***Xuất khẩu tư bản*** là việc đầu tư Tư bản ra nước ngoài để sản xuất GTTD và thực hiện GTTD ở nước ngoài

**Phân biệt với xuất khẩu hàng hóa**: là sản xuất GTTD ở trong nước, chỉ thực hiện GTTD (tức là bán hàng để thu về Tư bản tiền tệ) ở nước ngoài.

### **Hình thức xuất khẩu tư bản**

- Theo chủ thể, bao gồm XKTB Nhà nước, XKTB của tư nhân

- Theo tính chất, bao gồm:

+ XKTB trực tiếp (FDI): nhà tư bản trực tiếp đầu tư vốn và thực hiện sản xuất kinh doanh

+ XKTB gián tiếp: đầu tư chứng khoán ở nước ngoài, cho nước ngoài vay tín dụng, hưởng lãi suất, tài trợ ODA,...

### **Biểu hiện mới của xuất khẩu tư bản**

- Về dòng vốn đầu tư: xuất hiện dòng vốn đầu tư giữa các nước lớn với nhau. Vì:

+ KHKT phát triển, tạo nên các ngành mới, nước nhỏ chưa đủ điều kiện để đầu tư

+ Để tránh rào cản chính sách giữa các nước, có thể phải đầu tư qua nước thứ ba

- Về chính trị: nước lớn tăng cường sử dụng XKTB (của cả nhà nước và tư nhân) để chi phối nền kinh tế của các nước nhỏ, từ đó có khả năng chi phối chính trị, văn hóa.

### **Câu 16: Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước**

+ **Phân tích nguyên nhân hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền Nhà nước (mâu thuẫn giữa các tổ chức độc quyền trên phạm vi thế giới, mâu thuẫn giữa tổ chức độc**

**quyền với giai cấp công nhân và toàn xã hội, mâu thuẫn nội tại của CNTB gây nên khủng hoảng chu kỳ).**

**+ Trình bày khái niệm CNTB độc quyền Nhà nước**

**+ Chỉ ra các hình thức kết hợp giữa TCDQ với Nhà nước tư sản (về sở hữu, về nhân sự và về cơ chế)**

**+ Kết luận chung về thành tựu và hạn chế của CNTB.**

**TL:**

**+ Phân tích nguyên nhân hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền Nhà nước (mâu thuẫn giữa các tổ chức độc quyền trên phạm vi thế giới, mâu thuẫn giữa tổ chức độc quyền với giai cấp công nhân và toàn xã hội, mâu thuẫn nội tại của CNTB gây nên khủng hoảng chu kỳ).**

Do xu thế tất yếu là Nhà nước tư sản gắn kết với các tổ chức độc quyền. Bởi vì:

- Mâu thuẫn giữa các tổ chức độc quyền khi mở rộng ảnh hưởng trên phạm vi toàn cầu => nên cần sự bảo hộ của Nhà nước
- Mâu thuẫn giữa tổ chức độc quyền với công nhân và nhân dân trở nên gay gắt => nên cần một thiết chế xã hội là trung gian điều hòa mâu thuẫn, đó là Nhà nước.
- Mâu thuẫn của phương thức sản xuất TBCN tạo nên khủng hoảng kinh tế theo chu kỳ => nên cần vai trò kinh tế của Nhà nước về sở hữu và cơ chế điều tiết

**+ Trình bày khái niệm CNTB độc quyền Nhà nước**

Là sự kết hợp sức mạnh của các TCDQ với sức mạnh của Nhà nước tư sản, tạo thành một thiết chế, thể chế thống nhất.

Từ đó can thiệp vào các quá trình kinh tế - xã hội, bảo vệ lợi ích kinh tế cho các TCDQ và góp phần điều hoà mâu thuẫn của xã hội tư bản

## **+ Chỉ ra các hình thức kết hợp giữa TCDQ với Nhà nước tư sản (về sở hữu, về nhân sự và về cơ chế)**

### **❖ Kết hợp về sở hữu**

- Nhà nước tư sản đầu tư vốn ngân sách vào các Tổ chức độc quyền, với mục đích:

+ Hỗ trợ khi TCDQ gặp khó khăn

+ Tạo nên hợp đồng và gói thầu cho TCDQ khai thác...

- Nhà nước tư sản bán cổ phần trong tổ chức, DN Nhà nước cho các nhà tư bản để:

+ Chia sẻ lợi nhuận từ thành quả đầu tư của Nhà nước cho các nhà tư bản

+ Chia sẻ thành tựu R & D cho các nhà tư bản khác khai thác

### **❖ Kết hợp về nhân sự**

- Nhà tư bản tham gia hoạt động chính trị, trở thành chính khách Nhà nước

- Chính khách rời vai trò quan chức Nhà nước, tham gia điều hành kinh doanh

## **+ Kết luận chung về thành tựu và hạn chế của CNTB.**

### **❖ Bản chất của Hình thái kinh tế - xã hội Tư bản chủ nghĩa**

- **Về lực lượng sản xuất:** Nền tảng của CNTB là phân công lao động xã hội phát triển cao và thành tựu của các cuộc Cách mạng công nghiệp

- **Về quan hệ sản xuất:** Chế độ sở hữu tư bản tư nhân về TLSX, thay cho chế độ sở hữu tư nhân cát cứ phong kiến về TLSX

- **Về quan hệ quản lý:** Phát huy cơ chế thị trường, sức lao động trở thành hàng hoá, thay cho sự quản lý áp đặt chuyên chế phong kiến

- **Về quan hệ phân phối:** Phân phối dựa trên mức đóng góp về Tư bản là chủ đạo, thay cho kiểu phân phối dựa trên sức mạnh chuyên chế, bạo lực

- **Về kiến trúc thượng tầng:** Giai cấp Tư sản thống trị với Nhà nước tam quyền phân lập thay cho Nhà nước quân chủ chuyên chế

#### ❖ **Mâu thuẫn cơ bản của Chủ nghĩa tư bản**

- **Ban đầu**, mâu thuẫn này thúc đẩy Chủ nghĩa Tư bản phát triển thay thế Chủ nghĩa phong kiến. Bởi vì chế độ sở hữu Tư bản tư nhân có trình độ xã hội hoá cao hơn chế độ sở hữu cát cứ phong kiến

- **Về sau**, mâu thuẫn này trở thành hạn chế của Chủ nghĩa tư bản. Bởi vì, nền sản xuất sẽ đạt trình độ xã hội hoá cao tới mức không phù hợp với mọi chế độ sở hữu tư nhân

#### ❖ **Thành tựu của Chủ nghĩa tư bản**

- **Chuyển nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất quy mô lớn, hiện đại.** Nguyên nhân vì CNTB có quy luật tích tụ, tập trung tư bản, tạo nên nguồn lực đủ lớn.

- **Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh.** Nguyên nhân vì CNTB có sự cạnh tranh gay gắt, tạo động lực sáng tạo nên thành tựu công nghệ và quản lý hiện đại.

- **Xã hội hoá nền sản xuất, phát triển nền kinh tế thị trường.** Nguyên nhân vì CNTB có quy luật sản xuất và tối đa hoá giá trị thặng dư, nên luôn có xu thế mở rộng thị trường, phát huy các lợi thế so sánh, chuyên môn hoá, thúc đẩy phân công LĐXH.

#### ❖ **Hạn chế của Chủ nghĩa tư bản**

- *Nền kinh tế bị lũng đoạn bởi giới tư bản độc quyền, nhiều tiềm năng sáng tạo của xã hội bị kìm hãm nếu không đáp ứng lợi ích của giới tài phiệt.* Nguyên nhân vì CNTB dựa trên chế độ sở hữu tư nhân; giai cấp tư sản chi phối nền kinh tế, chính trị xã hội.

- *Các vấn đề an ninh như: Chiến tranh, khủng bố, chủ quyền quốc gia...* Nguyên nhân vì CNTB có quy luật chiếm đoạt, nước lớn chi phối nước nhỏ, phân chia thế giới

- *Các vấn đề xã hội như: sự phân hoá, bất bình đẳng, mâu thuẫn giai tầng, tệ nạn, môi trường suy thoái.* Nguyên nhân vì CNTB có quy luật sản xuất và tối đa hoá giá trị thặng dư, phục vụ lợi ích cục bộ của giai cấp tư sản

### ❖ Xu thế vận động của Chủ nghĩa tư bản

**Chủ nghĩa tư bản có sự điều chỉnh để dung hoà các mâu thuẫn nội tại.**

- Đa dạng hoá quan hệ sở hữu. (Ví dụ: công nhân cũng là cổ đông nhỏ của công ty)
  - Xuất khẩu tư bản, đầu tư sản xuất và tiêu thụ ở nhiều nước đang phát triển
  - Cải cách hệ thống luật pháp, thể chế, tăng cường sự giám sát của người dân...

**Trên thực tiễn, mâu thuẫn cơ bản của CNTB vẫn không thể giải quyết được.**

**CNTB sẽ bị xoá bỏ và được thay thế, theo quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất**

## **CHƯƠNG 5: KINH TẾ THỊ TRƯỜNG XHCN & QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ TẠI VIỆT NAM**

**Câu 17: Phân tích đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam**

- Trình bày khái niệm nền kinh tế thị trường; nền kinh tế thị trường định hướng XHCN

- **Nền kinh tế thị trường:**

+ Là nền kinh tế hàng hóa vận hành theo cơ chế thị trường, phát triển tới trình độ cao

+ Trong đó mọi quan hệ sản xuất và trao đổi đều thông qua thị trường mua bán, trao đổi và chịu sự điều tiết bởi các quy luật khách quan của thị trường

- **Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN:**

+ Là nền KTTT đầy đủ, mang đặc trưng là định hướng XHCN, có sự quản lý của Nhà nước do ĐCS lãnh đạo, với mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”

- **Tính tất yếu khách quan của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam**

- **Cơ sở lý luận: QHSX phải phù hợp với trình độ phát triển của LLSX**



+ LLSX của Việt Nam đi từ nền sản xuất nhỏ. Vì thế, QHSX cần phải dựa trên kinh tế thị trường với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế => Do đó, Việt Nam lựa chọn nền KTTT (chứ không phải nền kinh tế bao cấp, chỉ huy như trước đổi mới)

+ Kinh tế thị trường với QHSX TBCN có nhiều hạn chế, mâu thuẫn. Vì thế, cần có hướng đi khác để đảm bảo cho sự phát triển bền vững => Do đó, Việt Nam lựa chọn đi theo con đường định hướng XHCN chứ không phải TBCN

- **Cơ sở thực tiễn:** Việt Nam cần hội nhập, phát triển kinh tế, thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”

+ Để hội nhập với nền kinh tế quốc tế, VN cần có nền KTTT

+ Để hạn chế sự bất bình đẳng, phân hóa giai tầng. VN cần có định hướng XHCN

#### - **Cơ sở lịch sử Việt Nam**

+ Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Việt Nam do ĐCS lãnh đạo

+ Nền KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam khác với quy luật phổ biến của thế giới là giai cấp tư sản thực hiện cách mạng dân chủ

- **Đặc trưng định hướng XHCN của nền KTTT tại Việt Nam khác biệt với các nền KTTT TBCN**

Nội dung	Nền KTTT định hướng XHCN	Nền KTTT TBCN
Mục đích	Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của CNXH, đặt lợi ích của <b>nhân dân</b> lên trên hết	Đặt lợi ích của <b>các tập đoàn tư bản</b> lên trên
Quan hệ sở hữu	Nhiều thành phần kinh tế, trong đó <b>kinh tế nhà nước</b> giữ vai trò chủ đạo	Nhiều thành phần kinh tế, trong đó <b>kinh tế tư nhân</b> giữ vai trò chủ đạo
Quan hệ quản lý	- Cơ chế thị trường tự điều tiết	- Cơ chế thị trường tự điều tiết

	- Sự điều tiết của Nhà nước định hướng XHCN	- Sự điều tiết của Nhà nước TBCN và sự chi phối của giới tài phiệt
<b>Quan hệ phân phối</b>	- Nhiều hình thức phân phối, phân phối theo <b>lao động</b> là chủ đạo	- Nhiều hình thức phân phối, phân phối theo <b>vốn góp</b> là chủ đạo
<b>Kiến trúc thượng tầng</b>	Nhà nước do ĐCS cầm quyền	Nhà nước do các đảng phái tranh cử cầm quyền

=> Trong các đặc trưng trên, **đặc trưng về xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật trình độ cao của CNXH và đặt lợi ích của nhân dân lên trên là quan trọng nhất**. Vì đó là nền móng để phát triển QHSX và Kiến trúc thượng tầng đi theo định hướng XHCN

**Câu 18: Khái niệm, cấu trúc thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và sự phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng trong hoàn thiện thể chế.**

- **Khái niệm thể chế KTTT định hướng XHCN**

Thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN là **hệ thống luật pháp, chính sách và bộ máy quản lý** cùng với **cơ chế vận hành** để điều chỉnh quan hệ lợi ích và phương thức hoạt động các chủ thể kinh tế theo **đường lối chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Đảng Cộng sản**

Nhằm mục đích xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật có trình độ cao của Chủ nghĩa xã hội, một xã hội “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”

- **Các bộ phận cấu thành thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN**

- **Đường lối, pháp luật**

+ ) Đường lối kinh tế - xã hội của Đảng Cộng sản

+ ) Luật pháp, chính sách, quy tắc, chế định,..

- **Các chủ thể tham gia vào thị trường:**

- + ) Bộ máy quản lý Nhà nước
- + ) DN và các Tổ chức xã hội đại diện cho DN
- + ) Dân cư, các Tổ chức chính trị - xã hội

**- Cơ chế vận hành:**

- + ) Cơ chế thị trường, thông qua quy luật của thị trường như: quy luật giá trị, quy luật cung – cầu, quy luật cạnh tranh
- + ) Cơ chế vận hành của các chủ thể trên thị trường. Gồm có: cơ chế phân cấp, cơ chế phối hợp, cơ chế giám sát, cơ chế tham gia

**• Phân tích sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN**

**- Do yêu cầu của thực tiễn:** Nền KTTT định hướng XHCN hướng tới trình độ phát triển cao, hiện đại, phát huy ưu thế của cơ chế thị trường, đồng thời khắc phục những hạn chế của CNTB. Trong khi điều kiện thực tiễn của Việt Nam còn nhiều hạn chế

**=> Vì vậy, cần phải xây dựng và hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN**

**- Do sự dịch chuyển cơ sở hạ tầng:** Việt Nam dịch chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, hội nhập kinh tế quốc tế => Từ đó, đòi hỏi sự hoàn thiện về kiến trúc thượng tầng, tức là phải nâng cao năng lực quản lý của Nhà nước thông qua thể chế. Như vậy, cần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường XHCN, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN

**- Do xu thế phát huy vai trò của xã hội trong xây dựng thể chế:** Các tổ chức chính trị - xã hội và Tổ chức xã hội – nghề nghiệp đang phát triển mạnh mẽ. Đó là sự đại diện cho các thành phần xã hội, có vai trò phản biện xã hội, theo tinh thần dân chủ và xây dựng => Vì thế, cần tiếp tục hoàn thiện Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- **Trình bày nhiệm vụ phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng trong quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN**
- **Thứ nhất**, vai trò phát triển lý luận, hoạch định đường lối
- **Thứ hai**, vai trò chính đốn, giám sát, phòng chống tham nhũng
- **Thứ ba**, vai trò lãnh đạo, phát huy vai trò dân chủ trong Đảng và trong toàn xã hội

### **Câu 19: Phân tích quan hệ lợi ích kinh tế và vai trò của Nhà nước trong việc điều hòa quan hệ lợi ích kinh tế**

- **Lợi ích kinh tế là:** sự đáp ứng, thỏa mãn các nhu cầu mà con người mong muốn đạt được khi thực hiện các hoạt động kinh tế

- **Quan hệ lợi ích kinh tế là** mối quan hệ tương tác giữa **các chủ thể kinh tế để xác lập lợi ích kinh tế** của mình, trong **mối quan hệ với Lực lượng sản xuất và Kiến trúc thượng tầng**

- **Trình bày các kiểu quan hệ lợi ích kinh tế**

- **Xét theo chiều ngang, với các giai tầng trong xã hội thì có:**

+ Quan hệ lợi ích giữa người lao động và doanh nghiệp (tức là giai cấp công nhân và giai cấp tư sản)

+ Quan hệ lợi ích giữa doanh nghiệp với nhau (tức là nội bộ giai cấp tư sản với tiểu tư sản)

+ Quan hệ lợi ích giữa người lao động với nhau (tức là nội bộ giai cấp công nhân, nhân dân lao động)

- **Xét theo chiều dọc, với các cấp độ thì có:** Quan hệ giữa lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm, lợi ích xã hội

- **Chỉ ra phương thức giải quyết quan hệ lợi ích kinh tế**

- Phương thức cạnh tranh: các chủ thể ganh đua, giành giật lợi ích, ưu thế kinh tế

- Phương thức thống nhất: các chủ thể thỏa thuận với nhau, phân chia lợi ích kinh tế, đôi bên cùng có lợi (win – win)

- Phương thức áp đặt: chủ thể có vị thế cao, có điều kiện thuận lợi hơn sẽ áp đặt chủ thể còn lại phải tuân thủ và phục tùng

- **Làm rõ vai trò của Nhà nước trong việc điều hòa các quan hệ lợi ích kinh tế**

- **Thứ nhất**, xây dựng và bảo vệ môi trường thuận lợi cho hoạt động tìm kiếm lợi ích hợp pháp của các chủ thể kinh tế

- **Thứ hai**, kiểm soát, ngăn chặn các hoạt động tìm kiếm lợi ích phi pháp, gây tác động tiêu cực cho sự phát triển xã hội

- **Thứ ba**, giải quyết các xung đột trong quan hệ lợi ích kinh tế, theo các chuẩn mực pháp lý minh bạch và khách quan

- **Thứ tư**, Nhà nước có vai trò điều hòa lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm, lợi ích xã hội và phân phối lại thu nhập, thông qua thuế và phúc lợi

## **CHƯƠNG 6: CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA & HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM**

### **Câu 20: Đặc trưng của Cách mạng khoa học công nghệ hiện đại và nội dung Công nghiệp hóa của Việt Nam, thích ứng với Cách mạng công nghiệp 4.0**

- **Khái quát thành tựu các cuộc Cách mạng công nghiệp trong lịch sử nhân loại**

**Khái niệm Cách mạng công nghiệp:**

**Nội dung:** là sự phát triển về chất của **tư liệu lao động**

**Nền tảng:** trên cơ sở ứng dụng những **phát minh đột phá** về khoa học, kỹ thuật – công nghệ một cách **có hệ thống**

**Tác dụng:** từ đó, tạo ra sự phát triển về chất của phân công lao động xã hội, dẫn đến **năng suất lao động vượt trội**, và những **ứng dụng mới** làm thay đổi căn bản phương thức lao động, quản trị và sinh hoạt của con người

<b>Tiêu chí</b>	<b>CMCN 1.0</b>	<b>CMCN 2.0</b>	<b>CMCN 3.0</b>	<b>CMCN 4.0</b>
<b>Nơi khởi nguồn</b>	Nước Anh	Nước Mỹ	Nước Mỹ	Dự báo bùng nổ ở nhiều trung tâm kinh tế
<b>Thời gian bắt đầu</b>	Giữa đến cuối thế kỷ XVIII	Cuối TK XIX đến đầu TK XX	Cuối TK XX	Dự báo khoảng giữa TK 21
<b>Thành tựu</b>	Cơ khí hóa sản xuất, năng lượng đốt than, động cơ hơi nước	Điện khí hóa sản xuất, động cơ đốt trong, PP tổ chức SX dây chuyền,...	Kết nối không dây, điều khiển tự động, cá nhân hóa các thiết bị vi xử lý, Internet, công nghệ sinh học AND	Siêu CSDL (big data); siêu kết nối IoT, Trí tuệ nhân tạo AI,...

- Chỉ ra 02 đặc trưng của CM khoa học công nghệ hiện đại

**Đặc trưng thứ nhất, ngày nay khoa học trở thành LLSX trực tiếp, bởi vì:**

- + Sử dụng tri thức khoa học có vai trò chủ yếu và trực tiếp để tạo nên sản phẩm
- + Các ngành sản xuất dựa trên thành tựu của Cách mạng công nghiệp hiện đại ngày càng chiếm tỷ trọng chủ yếu trong nền kinh tế quốc dân

**Đặc trưng thứ hai, thời gian nâng cấp các phát minh ngày càng được rút ngắn đi**

- Trình bày khái niệm do Đảng cộng sản Việt Nam đưa ra về Công nghiệp hóa

**Về tính chất:** Quá trình chuyển đổi căn bản và toàn diện

**Về phạm vi:** Các hoạt động bao gồm: đầu tư, sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội

**Về nội dung:** Từ sử dụng lao động thủ công với phương tiện thô sơ là chính; sang sử dụng phổ biến lao động với công nghệ, phương tiện và phương pháp hiện đại, dựa trên thành tựu cách mạng khoa học công nghiệp

**Về mục đích:** tạo ra NSLĐ cao, xây dựng CSVC kỹ thuật của CNXH và phát triển bền vững

**\* Lưu ý đặc điểm thực hiện công nghiệp hóa tại Việt Nam**

**Thứ nhất, về thể chế và mục tiêu:** quá trình CNH diễn ra trong nền KTTT định hướng XHCN

**Thứ hai, về kỹ thuật công nghệ:** quá trình CNH ở Việt Nam diễn ra trong sự bùng nổ của CM công nghiệp hiện đại lần thứ ba, thứ tư

**Thứ ba, về thị trường:** CNH tại Việt Nam diễn ra trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế

- **Phân tích 03 nội dung của công nghiệp hóa** (phát triển LLSX, điều chỉnh QHSX, dịch chuyển cơ cấu kinh tế) => liên hệ với cuộc CM công nghiệp 4.0

**Một là, phát triển LLSX trên cơ sở thành tựu cách mạng KHCN hiện đại**

+ Ứng dụng các thành tựu CMCM 4.0, đặc biệt là công nghệ số vào đồng bộ các lĩnh vực kinh tế như: nông nghiệp, dịch vụ, sản xuất hàng tiêu dùng,... từ đó tiến tới xây dựng nền kinh tế tri thức

+ Tập trung phát triển tiềm lực KHCN, đổi mới căn bản giáo dục đào tạo nhân lực trình độ cao. Thúc đẩy đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp trong toàn xã hội

+ Đầu tư hạ tầng đồng bộ, tiếp cận trình độ tiên tiến nhất trong các lĩnh vực trọng điểm như viễn thông, CNTT, truyền thông, tài chính ngân hàng

**Hai là, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hợp lý, hiệu quả**

**Cơ cấu kinh tế:** là tổng hợp các bộ phận cấu thành nền kinh tế quốc dân và mối quan hệ hữu cơ giữa các bộ phận đó

**Dịch chuyển cơ cấu kinh tế để thích ứng với CMCN 4.0 thì cần phải:**

- + ) Nâng cao tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ ( đặc biệt là công nghiệp công nghệ cao), giảm tỷ trọng của nông nghiệp. Nhưng cả 3 lĩnh vực đều phải tăng về giá trị
- + ) Công nghiệp hóa, hiện đại hóa “Nông nghiệp, nông thôn & nông dân”
- + ) Quy hoạch vùng kinh tế, chuẩn bị các chiến lược phát triển mới phù hợp với sự biến đổi khí hậu và xu thế của thị trường nhân lực trong bối cảnh hội nhập

***Ba là, điều chỉnh QHSX và Kiến trúc thượng tầng phù hợp với sự phát triển LLSX***

- + ) Kinh tế Nhà nước dựa trên công hữu vẫn là chủ đạo, nắm giữ lĩnh vực then chốt
- + ) Tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển, kinh tế tư nhân là một nguồn lực then chốt cho CNH, HĐH
- + ) Hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN, hoàn thiện hệ thống luật pháp, cải cách hành chính, xây dựng chính phủ điện tử, phòng chống tham nhũng
- + ) Tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, trên nguyên tắc đảm bảo nền kinh tế độc lập tự chủ, đảm bảo an ninh quốc phòng